

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TRC)

CTCP Cao su Tây Ninh

Ngày 29/12/2023	31,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-3.4%	4.7%

DT thuần 2023	563
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 40.0 7.5%	

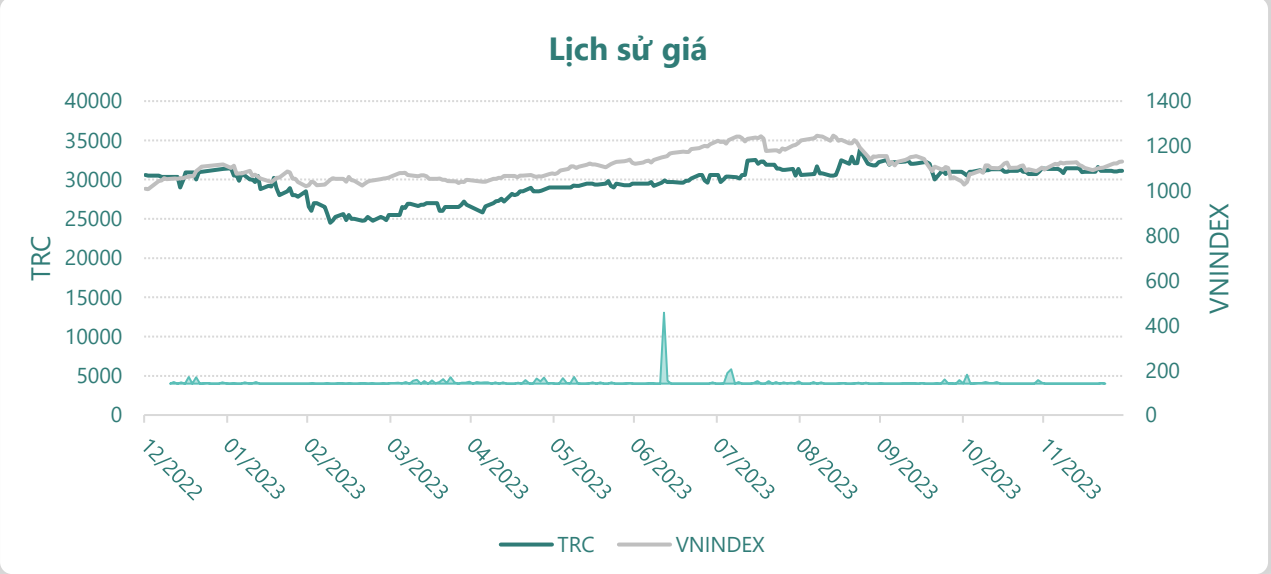
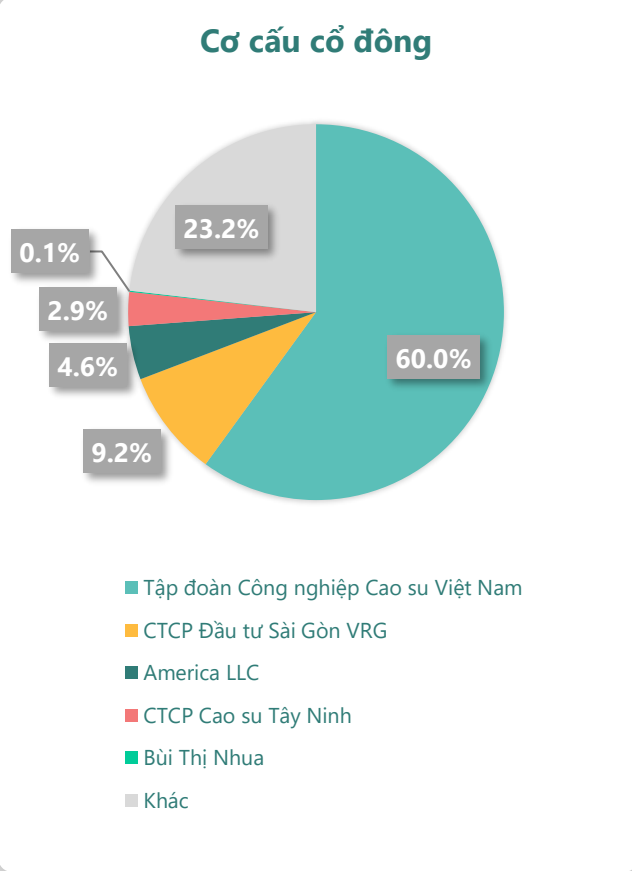
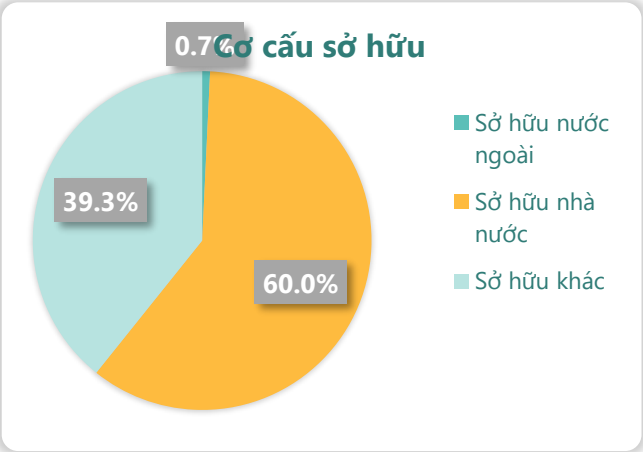
LN thuần 2023	58.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▼3.30 -5.4%	

LN sau thuế 2023	67.6
tỷ VNĐ	
YoY: ▼7.40 -9.9%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	16.1%
YoY: +/- ▼ 3.2%	

ROE 2023	4.2%
YoY: +/- ▼ 0.6%	

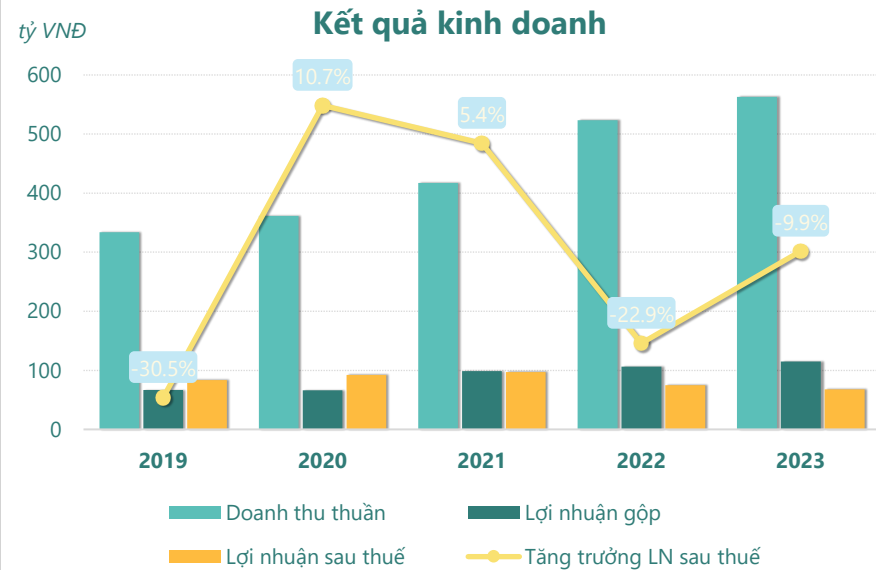
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,500 - 33,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	906
Số lượng CPLH (CP)	29,125,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,305
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.17
EPS	2,404
P/E	12.9



Năm **2023**, **TRC** ghi nhận doanh thu thuần **562.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **67.59** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.49%** và **giảm 9.87%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.19%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

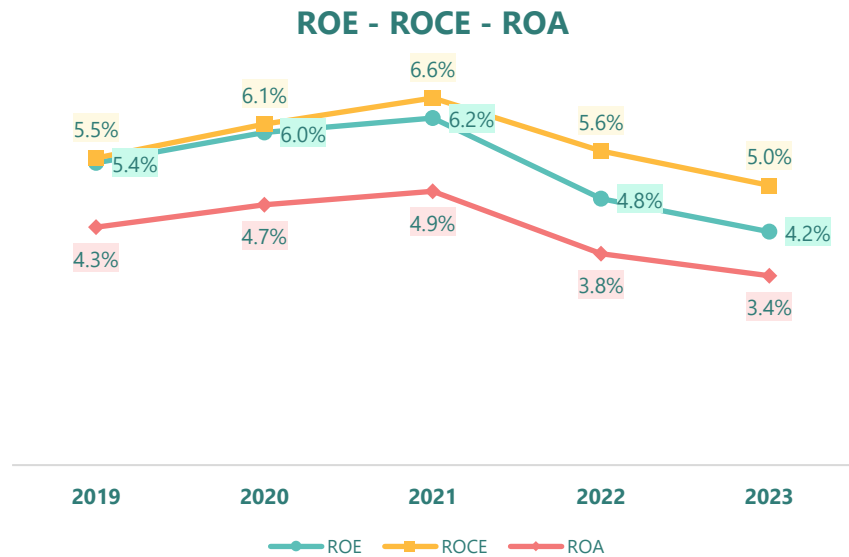
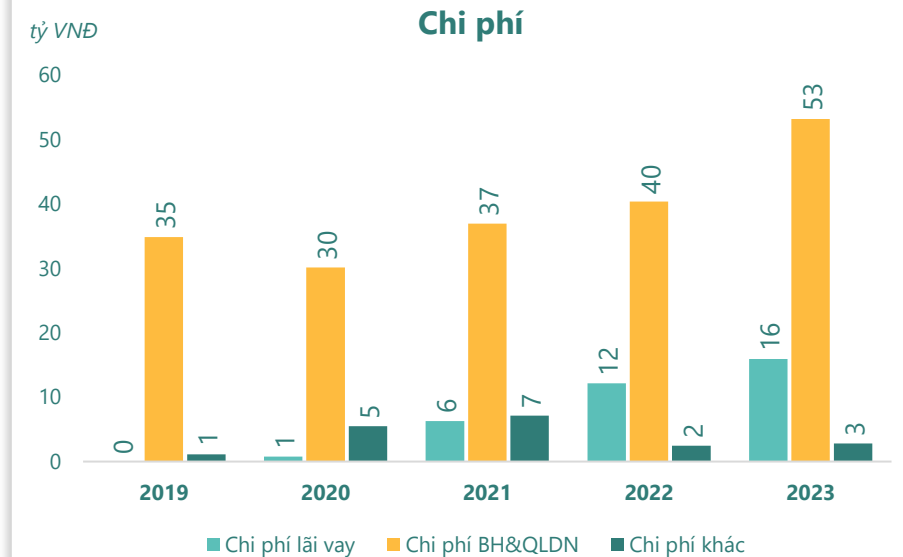
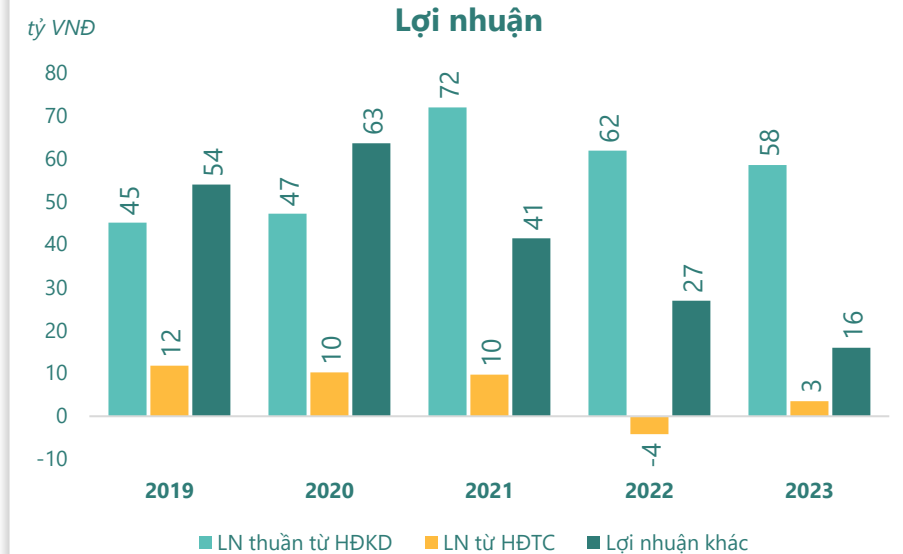
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, TRC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **58.46** tỷ đồng, **giảm đi 3.33** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (56.86 tỷ đồng) là 1.59 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **15.94** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **53.19** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.82** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TRC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.19%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

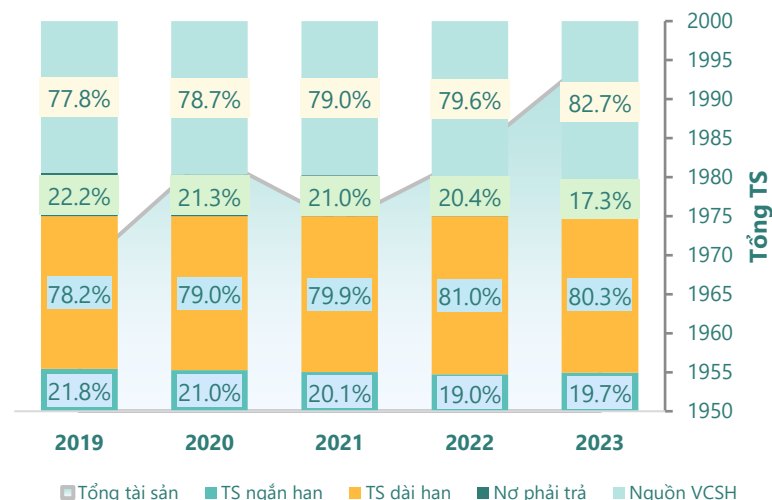




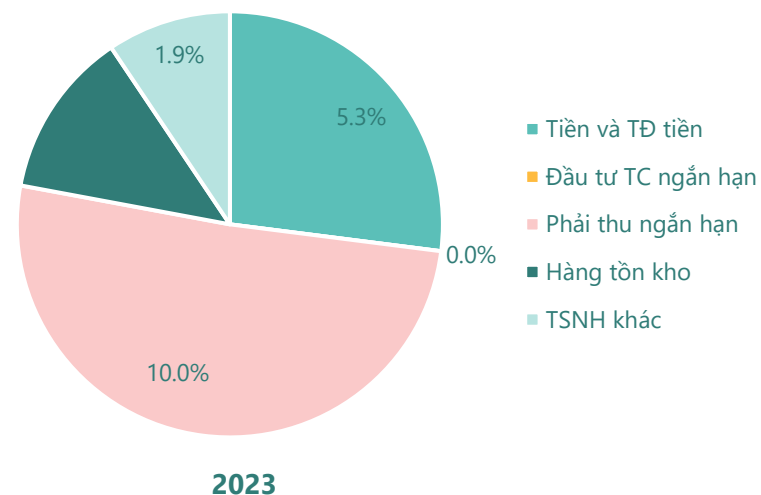
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

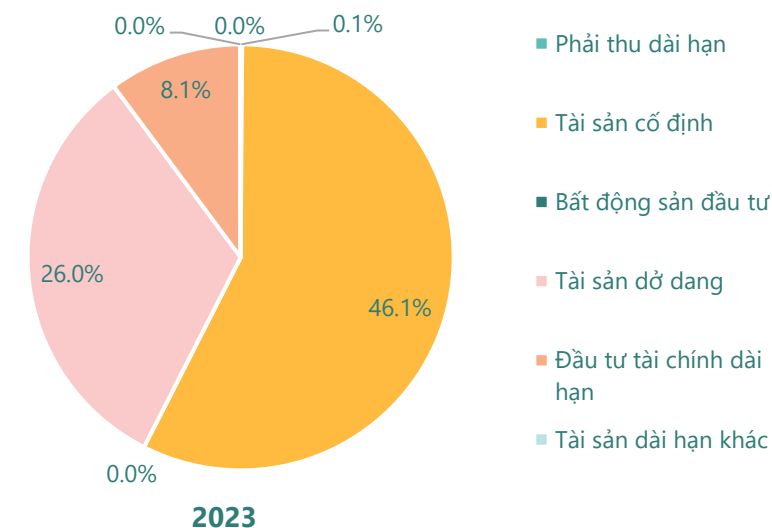
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TRC** năm 2023 tăng trưởng **0.69%** so với năm trước, đạt **1,996** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 80.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TRC đạt **393.5** tỷ đồng, tăng trưởng **4.39%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **19.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.33% trên tổng tài sản.

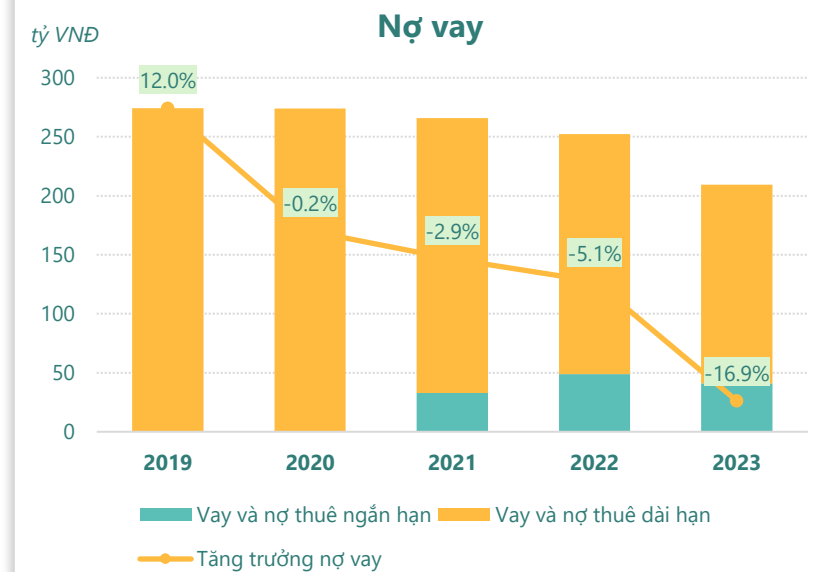
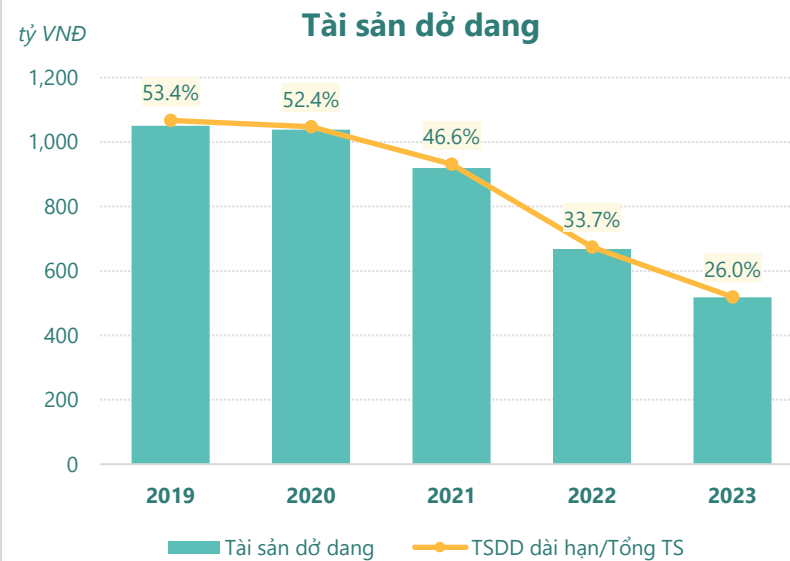
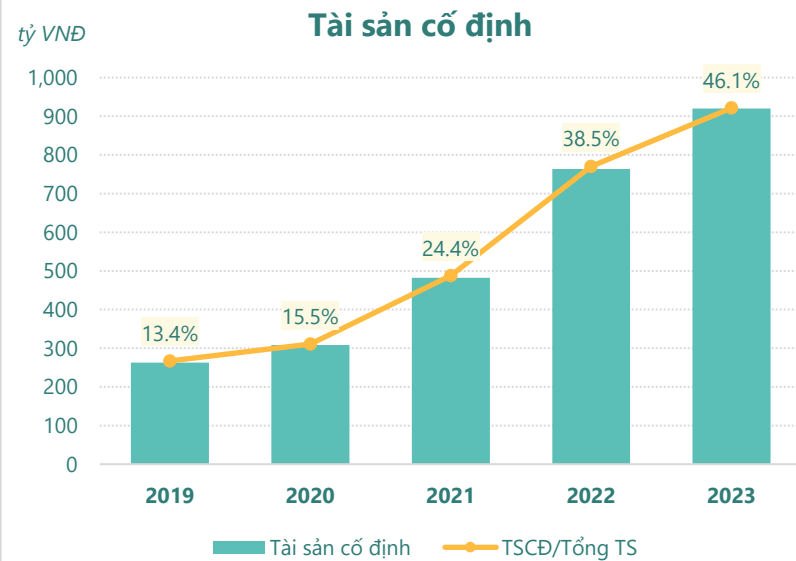
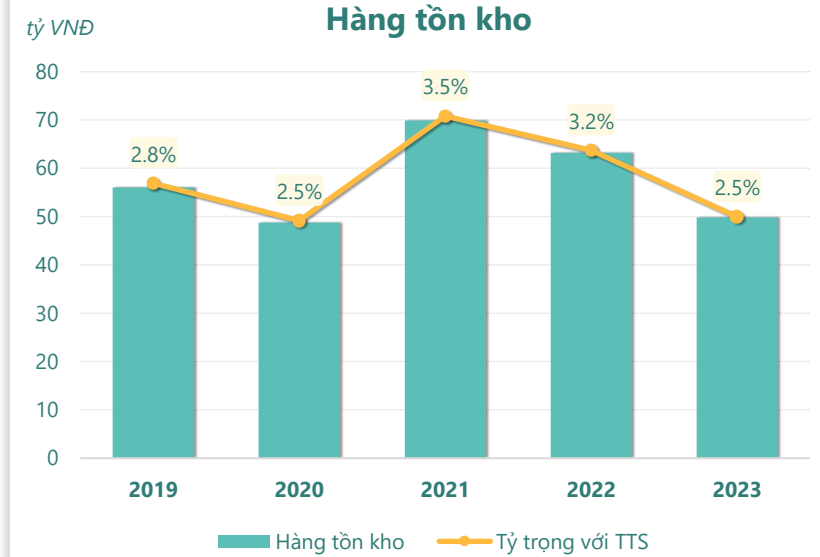
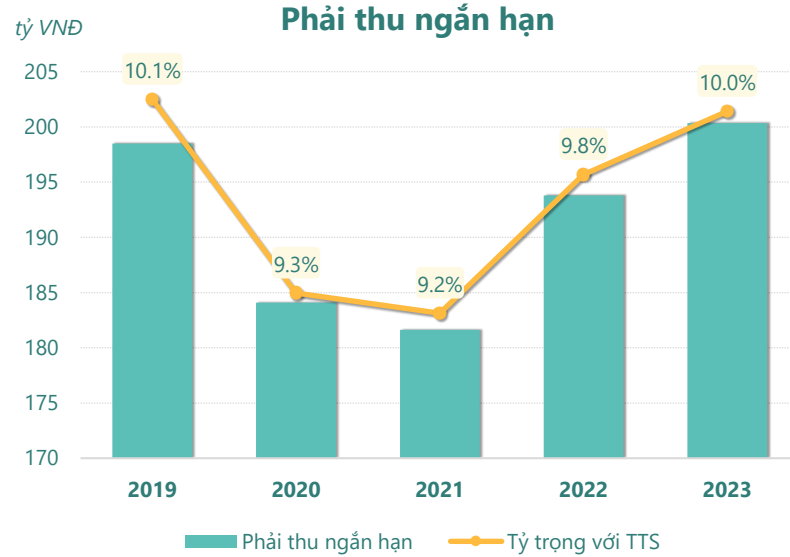
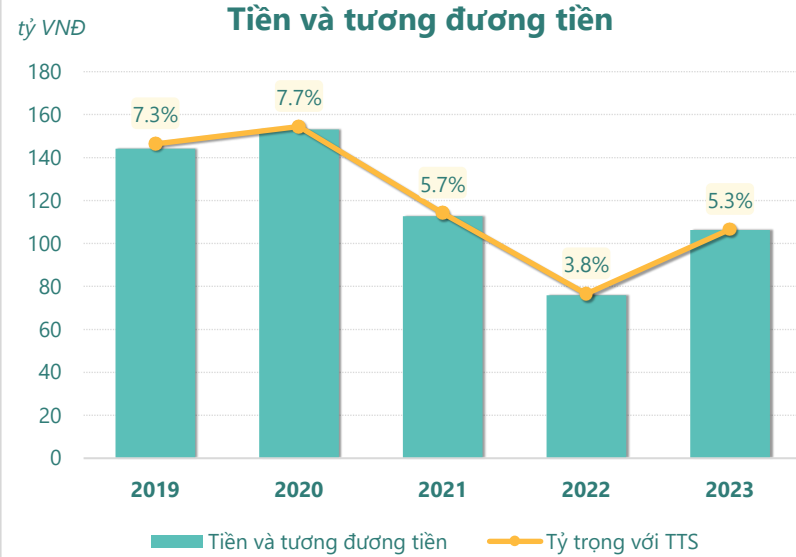
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,603** tỷ đồng giảm **0.18%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **80.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **46.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 26.0%.

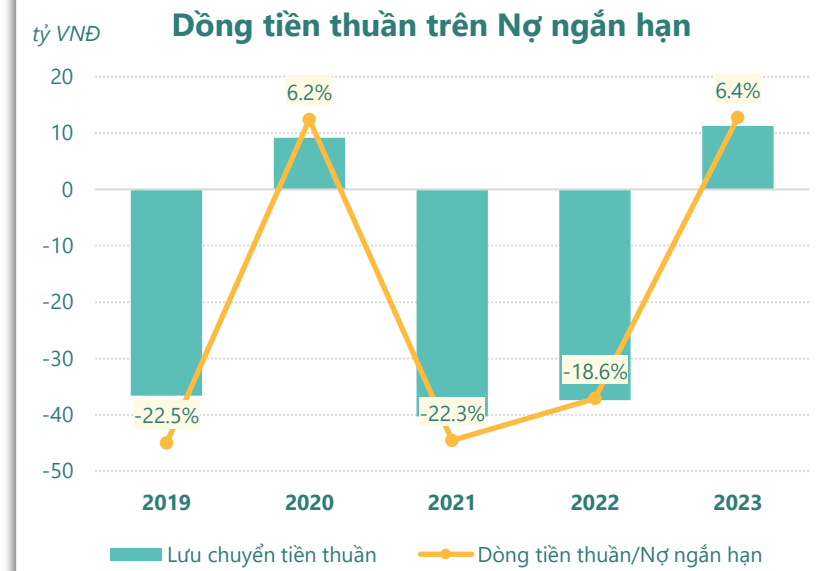
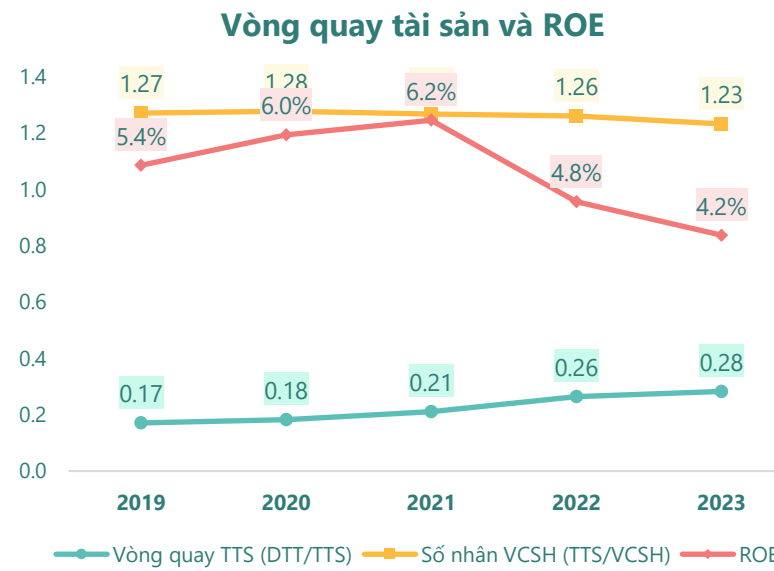
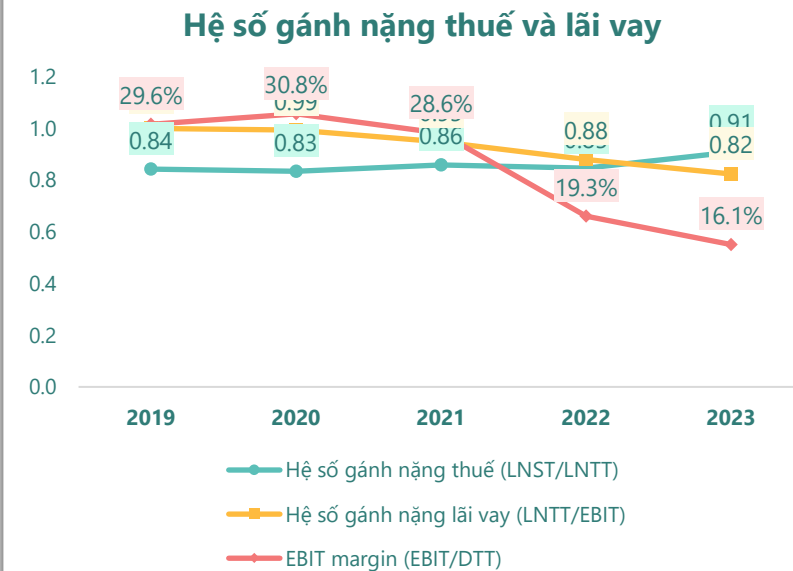
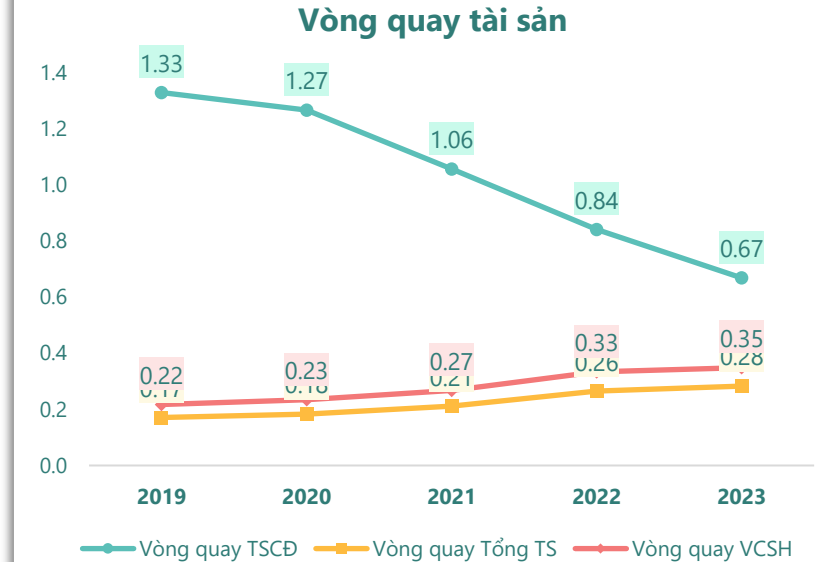
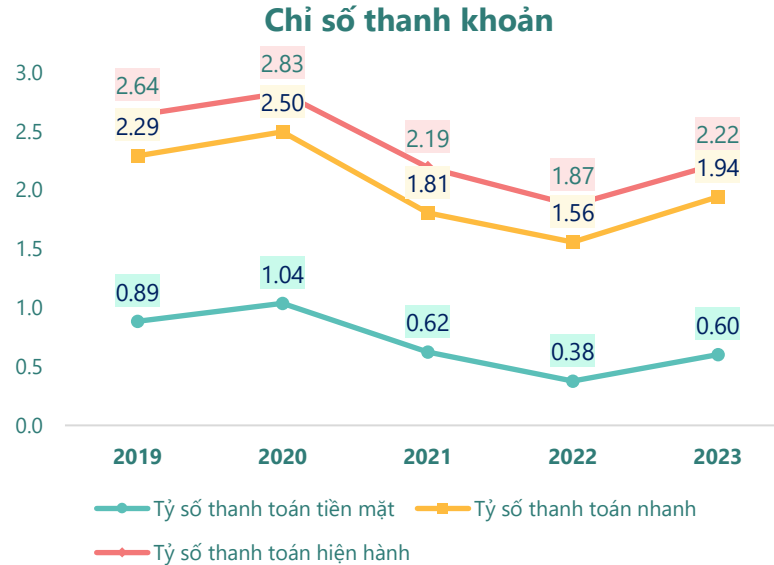
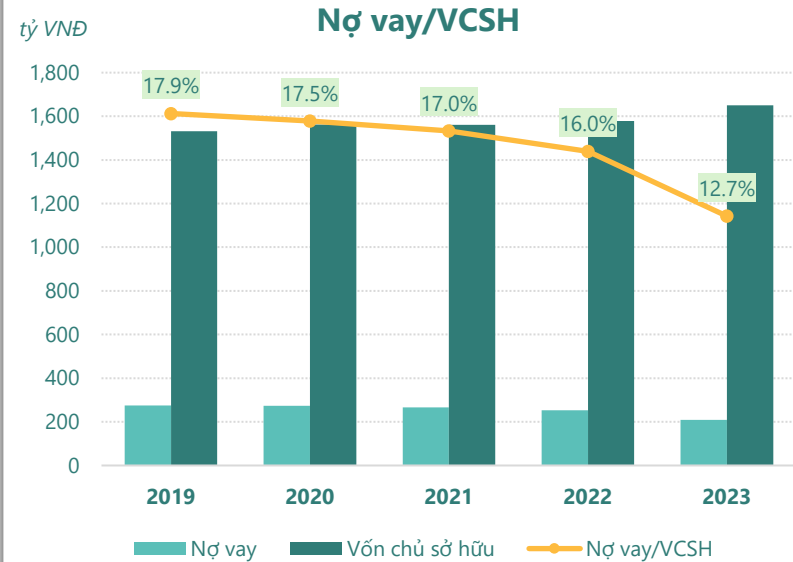
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	362	417	523	563
Giá vốn hàng bán	295	319	417	448
Lợi nhuận gộp	66.1	98.8	107	115
Doanh thu HĐTC	11.1	16.5	8.34	19.6
Chi phí TC	0.89	6.81	12.5	16.1
Chi phí lãi vay	0.76	6.28	12.1	15.9
LN trong công ty LKLD	1.01	0.34	-0.19	-6.67
Chi phí bán hàng	3.56	4.25	7.24	8.29
Chi phí QLDN	26.6	32.7	33.1	44.9
LN thuần từ HĐKD	47.1	71.8	61.8	58.5
Lợi nhuận khác	63.5	41.4	26.9	16.0
LN trước thuế	111	113	88.7	74.4
Lợi nhuận sau thuế	92.3	97.2	75.0	67.6
LNST của CĐ cty mẹ	92.3	97.2	75.0	67.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.5	21.3	33.3	78.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.0	-1.99	7.14	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.4	-59.7	-77.8	-78.2
Tiền đầu kỳ	144	153	113	75.9
Lưu chuyển tiền thuần	9.15	-40.3	-37.4	11.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	-0.20	0.63	19.2
Tiền cuối kỳ	153	113	75.9	106

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,983	1,974	1,983	1,996
Tài sản ngắn hạn	417	397	377	393
Tiền và tương đương tiền	153	113	75.9	106
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	184	182	194	200
Hàng tồn kho	48.8	69.9	63.2	49.8
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	32.4	44.1	37.0
Tài sản dài hạn	1,566	1,578	1,606	1,603
Phải thu dài hạn	1.77	1.75	1.78	1.83
Tài sản cố định	308	482	764	920
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,039	919	668	518
Đầu tư tài chính dài hạn	169	170	169	162
Tài sản dài hạn khác	47.8	4.44	3.04	0.69
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	421	414	405	346
Nợ ngắn hạn	148	181	201	177
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	32.9	48.8	40.9
Phải trả người bán ngắn hạn	6.50	13.0	11.2	19.8
Nợ dài hạn	274	233	203	169
Vay và nợ thuê dài hạn	274	233	203	169
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,562	1,561	1,578	1,651
Vốn chủ sở hữu	1,562	1,561	1,578	1,651
Vốn điều lệ	300	300	300	300
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0